Phụ-Lục

Kinh Trung Bộ (VNC PHVN, 2020)

PHỤ LỤC 1 QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PTS Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống PTS nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pali, Anh? Việt hoặc các ngôn 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pãli và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT) 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ •

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một sô dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản su”, "chính niệm,\ "chúng sinh”., đối với các dịch giả miền Bắc; a6Bổn su', uchánh niệm,\ "chúng sanh"... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ)? Tỳ-khtru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyên), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truyên). 4; CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIÉT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả? dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết * Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo5 tâm, tâm sở? năm uân, năm thủ uân, năm triên cái5 mười phiên não, v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận, thuyết Luân hồi tịnh hóa? v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (ciíía), ý (memo), thức (yinnana), Tăng-già-lê (Sanghãtí), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha5 do-tuần9 yết-ma, thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già? v.v... 4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Thiền thứ hai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa5 Đại dức, Sư c6, Trụ tri, Giáo su, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v.
4.1.5. Đại từ chỉ đức Phát, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo? Ta nhắc các ông rằng. • 4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The, ... 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng

Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước nẹoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-ĩian, thành Xá-ve, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề5 Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn9 hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già?... 4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn? Pancasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tình lược utiếp đầu ngũ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-" sửa thành “A-di 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như “dức”“bac", “dấng”thường

đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ? bậc Chiến Thắng, bậc Thiện The, bậc Nhất Lai? bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành, 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộf Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasangani). 4.5. Pháp số Phật học 4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đê, tam độc, tứ sinh, ngũ uân, lục căn, that bảo? bát công đức thủy, cửu thiên, thập pháp giới. 4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhấn mạnh. Ví dụ: Hiền giả? có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích Kinh Trạm xe (số 24) thuộc Kinh Trung bộ). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài Dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tân, niệm, định? tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày5 tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M. L 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS -s. I. 70. Nghĩa là Samyutta Nikãya. tập I, trang 70. -Sn. 140. Nghĩa là Suttanipãta. trang 140. -Vin. II. 287. Nghĩa là Vinaya, tập II? trang 287. -Vbh. 351. Nghĩa là Vỉbhariga. trang 351. -Kvu. 401. Nghĩa là

Kathãvatthu, trang 401. -DA. I. 41-2. Nghĩa là Dĩgha Nikãya Atthakathã. tập I, trang 41 đến 42. -Dh. 10. Nghĩa là Dhammapada, kệ 10. -Thag. 1196. Nghĩa là Theragãthã, kệ 1196. -J. I. 389. Nghĩa là Jataka, tập L câu chuyện 389. -s. 56.25: 1. Nghĩa là Samyutta Nikãya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1. 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả các ấn bản tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. -GS. II. 42. Nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, translated by F. L. Woodward, London: PTS, 1933, p. 42. -PC, 338, n. 1. Nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathãvatthu), London: PTS? 1915, p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên kinh theo ấn bản Pãli và tiếng Việt -D. 22, Mahãsatipatthãna Sutta (Kinh Đại niệm xứ), . M. 60, Apannaka Sutta (Kỉnh Không gì chuyển hướng). 6.4. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli được viết như sau: Pãli (viết tắt là P), Sanskrit (viết tắt là S), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ãbhassara; s. Ãbhãsvara; H.E. The Radian gods). 6.5. Chú thích theo Hán văn 6.5.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (r.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (7.02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b5 dòng thứ 12.

6.5.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh, -Phạm động kinh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kỉnh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh\ trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.5.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ Tạp A-hàmf Biệt dịch TạpA-hàmf TăngnhâtA-hàm, vì nội dung kinh chỉ đê cập đên sô thứ tự, không có tựa đê kinh. -Tạp.(T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh} trang 0299, cột c? dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(r.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; oioo là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kình. 111 la số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.5.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh. Nê-hoàn phẩm (r.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 04; 0210 là số hiệu của Pháp cú kinh. Nê-hoànphẩm thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn tủc luận (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc DCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, phâm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22 6.5.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tg.(7.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của Bất đãi phẩm, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số

8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp.(ro? 0099.9-10. 0002a02-al2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-al2 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

1136 KINH TRUNG Bộ

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiếu, sót, nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc y theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phẩm. Nhiều chú thích vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ? đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chánh tạng. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.

PHỤ LỤC 2 ĐỐI CHIẾU KINH TRUNG Bộ VÀ TRUNG A-HÀM KINH

TRUNG A-HÀM
KINH TRUNG Bộ CÁC
KINH
(Majjhima Nikãya) KINH KHÁC
()
A. PHẦN CĂN BẢN (Mũlapanụãsà)

1) Phẩm Pháp môn cẳn bản (Mũlapariyãyavaggà)

106. Tưởng kinh Lạc tưởng kỉnh (T.01.
1. Kỉnh Pháp môn căn bản
(r.01. 0026.106. 0056. 0851a23); Tăng.iẾ(r.02.
(P. Mũlaparỉyãyasuttam) 0596b09). 0125.44.6. 0766a04).
Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhãn kinh
10. Lậu tận kỉnh
2. Kinh Tất cả lậu hoặc (r.01.0031.
(roi. 0026.10.
(P. Sabbãsavasuttam) 0813a05); Ung.(T.02.
0431C13).
0125.40.6. 0740a25).
88. Cầu pháp kỉnh
3. Kinh Thừa tự pháp Tg.(r.02. 0125.18.3.
(r.01. 0026.88.
(P. Dhammadãyãdasuttam) 0587C16).
0569C23).
4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm Không có kinh Tdng.(r.02. 0125.31.1. (P. Bhayabheravasuttam) tương đương. 0665Ồ17).

87. uế phẩm kinh Cầu dục kinh (7.01. 5. Kỉnh Không uế nhiễm 0049. 0839a05); Tăng. íè (T.02. (r.01. 0026.87. (P. Ananganasuttarn) 0566al3). 0125.25 6. 0632a20).

105. Nguyện kinh
6. Kỉnh ước nguyện
(roi. 0026.105.
(P. Ẫkankheyyasuttam)
0595C11).
Phạm chí Kế Thủy Tịnh kỉnh
(roi. 0051.
93. Thủy Tịnh Phạm
0843C13); Tạp.(r.02.
7. Kỉnh Ví dụ tấm vải chí kinh 0099.1185. 032Ỉa24); Biệt Tạp.
(P. Vatthasuttam) (T.01. 0026.93.
(T.02. 0100.98. 0408b25);
0575al9). g.(r.02. 0125.13.5.
0573c01).
91. Chãu-na vấn kiến
8. Kinh Đoạn giảm kinh Tg.(Ĩ.02. 0125.47.9.
(P. Sallekhasuttam) (7.01. 0784a06).
0026.91. 0573bl3).
Đại Cãu-hy-ỉa kinh 9. Kỉnh Chánh tri kiến 29. Không có kinh (7.01. 0026.29. 0461b22); Tạp. (P. Sammaditthisuttam) tương đương. (T.02. 0099.344. 0094b02); Tăng. (7.02. 0125.49.5. 0797bl4).

Phân biệt Thảnh đế kinh
•(T.Ol. 0026.31.
98. Niệm xứ kinh 0467a28); Niệm thân kinh
10. Kỉnh Nỉệm xứ
(T.01. 0026.98. (r.01. 0026.81. 0554C10);
(P. Satipatthãnasuttam) 0582b07). Tử đế kinh (r.01.0032.
0814b08); Tg.(r.02.
0125.12.1. 0568a01).

2) Phẩm Sư tử hống (Sĩhavagga)

103. Sư tử hống kinh
11. Tiểu kinh Sư tử hống Tăng.(r.O2. 0125.27.2.
(7.01.
(P. CũỊasĩhanãdasuttam) 0643c02).

0026.103. 0590b05).
Trường A-hàm thập báo pháp kinh(7.01.
0013. 0233b23);p.(7.02.
0099.612. 0171C06); Tạp. (r.02. 0099.684. 0186b26); Tạp.
(r.02. 0099.701. 0189C07);
Tăng.(7.02. 0125.27.6.
0645b26); Tăng.(r.02.
0125.31.8. 0670c02); Tăng.
12. Đại kỉnh Sư tử hống Không có kinh (r.02. 0125.46 4. 0776bl4);
(P. Mahâsĩhanãdasuttam) tương đương.
Tăng.(T.02. 0125.50.6.
0811a29); Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh
0.17. 0757. 0591cll);F thuyết Thập lực kinh
(T.17. 0780-0781. 0715c07-
0718C08); Phật thuyết Tín giải trí lực kỉnh (7.17. 0802. 0747al9).
99. Khổ ấm kỉnh Khố ấm kỉnh (roi. 0053.
13. Đại kỉnh Khổ uẩn
(r.01. 0026.99. 0846C05);.(7.02. 0125.
(P. Mahãdukkhakkhandhasuttam)
0584C08). 21.9. 0604C07).
Thích Ma-nam bồn tứ tử kinh
(T.01.0054
100. Khổ ấm kỉnh
14. Tiểu kỉnh Khổ uẩn 0848ỒỒ3); Khổ ấm nhân sự kinh
(7.01. (Ĩ.Ol. 0055. 0849b23);
(P. CũIadukkhakkhandhasuttam) 0026.100. 0586b02). à (T.02. 0125.41.1.
0744a02).
89. Tỷ-kheo thỉnh kinh
15. Kinh Tư lượng Thọ tuế kinh
(roi.
(P. Anumãnasuttam) (7.01.0050. 0842b03).
0026.89. 0571b29).
1140 KINH TRUNG Bộ

Thập thượng kỉnh (T.01.
0001.10. 0052C17); Tăng.
206. Tâm uế kinh
16. Kinh Tâm hoang vu (L02. 0125.51.4. 0817al6);^-
(r.01.

(P. Cetokhilasuttam) đạt-ma Tập dị môn túc luận 0026.206. 0780bl5). (7.26.
1536.12.
0416a22).
107. Lãm kỉnh
17. Kỉnh Khu rừng 7g.(T.02. 0125.45.3.
(roi. 0026.107.
(P. Vanapatthasuttam) 0771C17).
0596c25).
115. Mật hoàn dụ kinh Tạp,(7.02. 0099.304.
18. Kỉnh Mật hoàn
(7.01. 0086C23); Tữig. 002.
(P. Madhupindikasuttain) 0026.115. 0603b09). 0125.40.10. 0743a04).
102. Niệm kinh
19. Kinh Song tầm
(r.OL 0026.102.
(P. Dvedhãvỉtakkasuttam) 0589all).
101. Tăng thượng tâm 20. Kinh An trú tầm kỉnh(T.01. (P. Vitakkasanthanasuttam)
0026.101. 0588a03).

3) Phẩm Pháp thí dụ (Opammavagga)

193. Mâu-lê-phá-quần-
21. Kỉnh Ví dụ cải cưa na kinh T&ig.(7.02. 0125.50.8.
(P. Kakacũpamasuttam) (roi. 0026.193. 0813C02).
0744a04).
Tăng.(r.02. 0125.43.5.
0759C29); Tăng.(Ĩ.02.
200. A-lê-tra kỉnh
22. Kinh Vỉ dụ con rắn 0125.50.8. 0ẴỈ2c02Ỵ Căn Bản
(r.01.
(P. A lagaddũpamasuttam) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại0026.200. 0763b01).
(7.23.
1442.39. 0840b21).
PHỤ LỤC 2 1141

Nghị dụ kỉnh
(T.01.0095.0918b21);
23. Kinh Gò mối Không có kinh Tạp. ì(r.02. 0099.1079.
(P. Vammikasuttam) tương đương. 0282a22); Biệt Tạp.(T.02.
0100.18. 0379C03); Tăng.
(7.02. 0125.39.9. 0733M2).
9. Thất xa kỉnh

24. Kinh Trạm xe *ng.(T.02. 0125.39.10.
(7.01.0026.9.
(P. Rathavinĩtasuttanì) 0733C28).
0429C28).
178. Lạp sư kỉnh
25. Kỉnh Bầy mồi
(T.01. 0026.178.
(P. Nivãpasuttam) 0718b23).
Tăng thượng tâm kinh
(T.01. 0026.101. 0588a03); Tăng.
(r.02. 0125.19.1. 0593a24);
Tăng.(r.02. 0125.24J.
204. La-ma kỉnh
26. Kỉnh Thánh cầu 0618a27); Bắn sự kỉnh
(roi. 0026.204.
(P. Arỉyaparỉyesanãsuttanỉ) (T.17. 0765.4. 0679b23); Căn Bản
0775C07).
Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-
da: Phá Tăng sự
:» (T.24. 1450.5.
0125C29).
146. Tượng tích dụ kinh 27. Tiểu kỉnh Dụ dấu chân voi (7.01. (P. CũỊahatthỉpadopamasuttarn) 0026.146. 0656al4).

30. Tượng tích dụ
28. Đại kinh Dụ dấu chăn voi kinh(T.01.
(P. Mahãhatthỉpadopamasuttam)
0026.30. 0464M7).
29. Đại kinh Thỉ dụ lõi cây Không có kinh Tăng.(7.02. 0125.43.4. (P. Mahasaropamasuttani) tương đương. 0759a29).

30. Tiểu kinh Thí dụ lõi cây Không có kinh Tdng.(T.02. 0125.43.4. (P. CũỊasãropamasuttam) tương đương. 0759a29).

1142 KINH TRUNG BỘ

4) Phẩm Song đại (Mahãyamakavagga)

185. Ngưu giác Sa-la
31. Tiểu kinh Rừng sừng bò lâm kinh T&ng.(r.02. 0125.24.8.
(P. CũỊagosingasuttam) (T.01. 0026.185. 0626bll).
0729b27).

184. Ngưu giác Sa-la Tdng.(T.02. 0125.37.3. 32. Đại kinh Rừng sừng bò /ĩ Phật thuyết Tỷ-kheo các (P. Mahãgosỉngasuttam} (T.01. 0026.184. ngôn chí kinh 0726c25). (r.03. 0154.16. 0080c26).

Tạp.(7.02. 0099.1249.
0342cll); Phật thuyết Phóng ngưu kinh(r.02.
33. Đại kinh Người chăn bò Không có kinh 0123. 0546al3); Tăng.(7.02.
(P. Mahãgopãlakasuttarn) tương đương.
0125.49.1. 0794a07);D(zz /rz^
(r.25.1509.2.
0074a23).
p.(T.02. 0099.1248.
34. Tiểu kinh Người chăn bò Không có kinh 0342a22);(T.02.
(P. CũỊagopãlakasuttam) tương đương.
0125.43.6. 0761bl4).
Tạp.(r.02. 0099.9-10. 35. Tiểu kỉnh Saccaka Không có kinh 0002a02-al2); Tạp.(r.O2. (P. CũỊasaccakasuttam) tương đương. 0099.110. 0035al7); Tăng. (7.02.0125.37.10. 0715a28).

A-ma-trú kinh (r.01.
0001.20. 0082a06); Phạm động
(T.01. 0001.21.
0088ỒỒ12); Chủng đức kinh
(r.01. 0001.22. 0094al8);
36. Đại kỉnh Saccaka Không có kinh
Tăng thượng tâm kinh
(P. Mahãsaccakasuttanỉ) tương đương.
(r.01. 0026.101. 0588a03);
g.(r.02. 0125.31.8.
0670c02); Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh
(7.17. 0757. 0591C11)
PHỤ LỤC 2 1143

Trưởng lão Thượng Tôn thùy miên kinh(r.01.
0026.83. 0559b27); Phật thuyết
37. Tiểu kinh Đoạn tận ải Không có kinh
Ly thùy kinh (T.01.
(P. CũỊatanhãsankhayasuttarn) tương đương.
0047. 0837a06);7(zp.g(r02.
0099.505. 0133b24);g. (r.02. 0125.19.3. 0593C13).
201. Trà-đế kinh
38. Đại kỉnh Đoạn tận ái Tạp.(7.02. 0099.304.

(roi. 0026.201.
(P. Mahãtanhãsankhayasuttanỉ) 0086C23).
0766b28).
182. Mã ấp kỉnh
39. Đại kỉnh Xóm ngựa (r.02. 0125.49.8.
(T.01. 0026.182.
(P. Mahãassapurasuttaĩrì) 0801C14).
0724C17).
183. Mã ấp kinh
40. Tiểu kinh Xóm ngựa
(T.01. 0026.183.
(P. CũỊaassapurasuttam)
0725C16).
5) Phẩm Song tiểu (Cũỉayamakavagga)

41. Kinh Sãleyyaka Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.1042-1043. (P. Sãleyyakasuttam) tương đương. 0272cl8-0273a28).

42. Kỉnh Veraĩyaka Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.1042-1043. (P. Veranfakasuttarn) tương đương. 0272cl8-0273a28).

211. Đại Câu-hy-la kinh
43. Đại kinh Phương quảng
(r.01.
(P. Mahãvedalỉasuttani) 0026.211. 0790b08).
210. Pháp Lạc Tỷ-
44. Tiểu kinh Phương quảng kheo-ni kinh Tạp.(T.02. 0099.568.
(P. Culavedallasuttam) (7.01.0026.210. 0150al7).
0788al4).
174. Thọ pháp kỉnh
45. Tiểu kinh Pháp hành
(r.01. 0026.174.
(P. CũỊadhammasamãdãnasuttanỉ) 0711bl7).
1144 KINH TRUNG BỘ

175. Thọ pháp kinh
46. Đại kình Pháp hành ứng pháp kỉnh
(roi. 0026.175.
(P. Mahãdhammasamãdãnasuttam) (7.01. 0083. 0902b04).
0712C04).
186. Cầu giải kỉnh
47. Kinh Tư sát

(roi. 0026.186.
(P. Vĩmamsakasuttam) 0731a29).
Tdng.(7.02. 0125.24.8.
0626b 11); Ngũ phần luật
48. Kỉnh Kosambỉya Không có kinh
(T.22. 1421.24. 0158c07); Tứ
(P. Kosambỉyasuttam) tương đương.
phần luật (r.22.1428.43.
0874C08).
78. Phạm thiên thỉnh
49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh Phật kinh
(P. Brahmanimantanỉkasuttam) (7.01.
0026.78. 0547a09).
Phật thuyết Ma nhiễu loạn kỉnh
131. Hàng ma kinh (r.01.0066.
50. Kỉnh Hàng ma
(T.01. 0026.131. 0864b02); Tệ ma thí Mục-liên
(P. Mãratạijanĩyasuttarn) (7.01. 0067.
0620b07).
0867a02).
B. PHẦN GIỮA (Majjhimapannasa)

1) Phẩm Cư sĩ (Gahapatìvagga)

51. Kinh Kandaraka Không có kinh (P. Kandarakasuttanì) tương đương.

217. Bát thành kỉnh Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh 52. Kinh Bát thành £(T.01. 0092. (T.01. 0026.217. (P. Atthakanagarasuttani) 0802all). 0916al7).

53. Kinh Hữu học Không có kinh (P. Sekhasuttarn) tương đương.

PHỤ LỤC 2« 1145

203. Bô-ỉợi-đa kỉnh 54. Kinh Potalỉya É(roi. (P. Potaliyasuttaụì) 0026.203. 0773a02).

55. Kỉnh Jĩvaka Không có kinh (P. Jivakasuttam) tương đương.

133. Ưu-bà-ly kinh
56. Kỉnh ưu-ba-ỉy
(r.01.
(P. Upãlisuttarn) 0026.133. 0628al8).
A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận
57. Kinh Hạnh con chó Không có kinh (T.26
(P. Kukkuravatikasuttaụỉ) tương đương.
1536.7. 0393c09).

Đại trí độ luận (7.25. 5S. Kinh Vương tử Vô ủy Không có kinh 1509.35. 032ỉbỉ5); Thập trụ Tỳ- (P. Abhayarậịakumãrasuttam) tương đương. bà-sa luận(T.26. 1521.11. 0079b01).

59. Kỉnh Nhiều cảm thọ Không có kinh Tạp.(T.02. 0099.485. (P. Bahuvedanĩyasuttarn) tương đương. 0123C21).

60. Kinh Không gì chuyển hướng Không có kinh (P. Apannakasuttam) tương đương.

2) Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvaggà)

Pháp cú thí dụ kỉnh, Tượng phẩm
(7.04 0211.31.
0599c20); Xuất diệu kinh, Lợi dưỡng phẩm(T.04.
61. Kỉnh Giáo giới La-hầu-la ở 14. La-văn kinh 0212.14. 0678b05); C B rừng Am-bà-la (r.01. 0026.14.
Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Tỳ-
(P. Ambaỉatthikãrãhulovãdasuttam) 0436al2).
nạỉ-da
(T.23. 1442.24. 0760bl6); Đại trí độ luận (T.25. 1509.13.
0158a29).
1146 KINH TRUNG BỘ

Tạp.(7.02. 0099.803.
0206al4); Tạp.(7.02.
62. Đại kinh Giáo giới
Không có kinh 0099.815. 0209bl5); TạpA-hàm
La-hầu-la (T.62. 0101.15.
tương đương.
(P. Mahãrãhulovãdasuttam) 0497a02; Tdng.(r.02.
0125.17.1. 0581C01).
221. Tiễn dụ kỉnh Tiễn dụ kinh (r.Ol. 0094. 63. Tiểu kinh Mãlunkya (r.01. 0026.221. 0917Ồ13); Đại trí độ luận (P. CũỊamãlunkyasuttarn) 0804a21) (r.25.1509.15. 0170a08).

205. Ngũ hạ phần kiết
64. Đại kinh Mãlunkya kinh(r.Ol.
(P. Mahãmãlunkyasuttaìĩì)
0026.205. 0778C09).
194. Bạt-đà-hòa4ợỉ
65. Kinh Bhaddãỉi kỉnh Tăng.(7.02. 0125.49.7.
(P. Bhaddãlisuttam) (7.01. 0800b27).
0026.194. 0746bl8).
192. Ca-lâu ô-đà-dỉ

66. Kỉnh Ví dụ con chìm cáy kỉnh Tdng.(7.02. 0125.49.7.
(P. Latukikopamasuttam) (7.01. 0800b27).
0026.192. 0740C15).
Tdng.(T.02. 0125.45.2.
0770C13); Xả-lợi-phất Ma^ha
67. Kỉnh Cãtumã Không có kinh
Mục-kiền-liên du tứ cù kinh
(P. Cãtumãsuttam) tương đương. (Ĩ.02. 0137.
0860al8).
77. Sa-kể-đế tam tộc
68. Kinh NaỊakapãna tánh tử kỉnh
(P. Nalakapãnasuttam) (roi. 0026.77.
0544b21).
26. Cù-nỉ-sư kỉnh
69. Kỉnh Goỉiyãnỉ
(T.01.
(P. Goỉiyãnisuttam)
0026.26. 0454C24).
195. A-thấp-bối kỉnh
70. Kinh Kĩtãgiri
(roi.
(P. Kĩtãgirisuttam)
0026.195. 0749C01).
PHỤ LỤC 2 1147

3) Phẩm Người Tịnh hạnh (Paribbajakavaggd)

71. Kinh Ba minh Vacchagotta Không có kinh (P. Tevijjavacchagottasuttam) tương đương.

Tqp.(T.02. 0099.962.
72. Kinh Aggỉvacchagotta Không có kinh 0245b26); Biệt Tạp.(7.02.
(P. Aggỉvacchagottasuttam) tương đương.
0100.196. 0444C29).
Tạp.(7.02. 0099.964.
73. Đại kỉnh Vacchagotta Không có kinh 0246bl2)M*.(T.02.
(P. Mahãvacchagottasuttanỉ) tương đương.
0100.198. 0446all).
Tạp.(7.02. 0099.969.
0249a29); Tạp.(r.O2.
0100.203. 0449a04). Trường Trảo

Phạm chí duyên kinh
74. Kinh Trường Trảo Không có kinh
(T.04. 0200.90. 0255al6);
(P. Dĩghanakhasuttam) tương đương.
Đại tri độ luận (T.25.
1509.1a. 0062bl8); A-tỳ-đạt-ma
Đại Tỳ-bà-sa luận
(r.27. 1545.98. 0509bl7).
Pháp cú kỉnh, Nê-hoàn phẩm
(1.04. 0210.36.
0573a23); Xuất diệu kinh, Nê-
153. Tu-nhàn-đề kinh
75. Kỉnh Mãgandiya hoànphẩm(r.04.
(T.01.
(P. Magandiyasuttam) 0212.27. 0730C06); Pháp tập yếu 0026.153. 0670a26).
tụng kỉnh, Viên tịch phẩm
(7&. 0213.26
0790ỒỒ16).
76. Kinh Sandaka Không có kinh (P. Sandakasuttam) tương đương.

207. Tiễn mao kinh A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận 77. Đại kinh Sakuludãyi (T.26 (r.01. 0026.207. (P. Mahãsakuludãẏisuttam) 0781b27). 1536.18.
0440C23).

179. Ngũ chi vật chủ
78. Kỉnh Samanamundika kỉnh
(P. Samanamundikasuttam) (r.01.
0026.179. 0720a28).
208 Tiễn mao kỉnh
79. Tiểu kinh Sakuludãyi
(7.01. 0026.208.
(P. Cũlasakuludãyisuttam) 0783c03).
209. Bệ-ma-na-tu kỉnh
80. Kinh Vekhanassa Bệ-ma-tủc kỉnh (7.01.
(r.01.
(P. Vekhanassasuttani) 0090. 0913c04)
0026.209. 0786ỒỒ12).
4) Phẩm Vương (Rãịavagga)

63. Bệ-bà-lăng-kỳ kỉnh Phật thuyết Khổ hạnh túc duyên 81. Kỉnh Ghaịikãra ắÍ(foi. kinh ế(7.04. (P. Ghatỉkãrasuttam) 0026.63. 0499a09). 0197.10. 0172c05).

Lại-tra-hòa-la kinh
É(r.01.0068.0868c23);Họ
Qụoc kinh (7.01. 0069.
0872al8); Lại-tra-hòa-la kỉnh
ỒÉ(T.O4. 0199.18a.
0196b01); Wáợ VươngtửHộ
Quốc xuất gia duyên
(7.64. 0199.18b.
0249b 120); Pháp cú kinh, Lão
132. Lại-tra-hòa-la kỉnh
82. Kinh Ratthapãla (7.01. mao phẩm(7.04.
(P. Ratthapalasuttarn) 0210.19. 0565b25); cú thỉ 0026 132. 0623all).
dụ kinh, Dụ lão mạo phẩm
(T.04. 0211.19.
0592b 15); Xuất diệu kinh, Quán phẩm (r.04. 0212.28.
0736ỒO6); Pháp tập yếu tụng kinh,
Quán sát phẩm
(T.04. 0213.27. 0791ỒO3); Phân biệt công đức luận (r.25. 1507.4. 0042b01).
PHỤ LỤC 2 1149

Tdng.(r.02. 0125.1.1.
0549b09); (7.02.
0125.50.4. 0806C21); Ma-điều
Vương kinh (T.03.
0152.87^0048025); Pháp cú kỉnh,
67. Đại Thiên Nại-lãm
83. Kỉnh Makhãdeva (T.01. Đao-lợiphẩm
(P. Makhãdevasuttam) 0026.67 0511C21) (7.04. 0210.38. 0574bl6); Pháp cú thí dụ kỉnh, Đao-lợỉ phấm
(r.04. 0211.38.
0606b 16); Phật thuyết Trừ khủng tai hoạn kinh
(7.17. 0744. 0533001).
84. Kinh Madhurã Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.548. (P. Madhurãsuttam) tương đương. 0142al8).

La-makỉnh (roi. 0026.204. E75cE);X kinh, Như Lai phẩm (£04. 0212.22.
0716ỒO16); Pháp 85. Kinh Vương tửBồ-đề Không có kinh tập yếu tụng kỉnh, NhưLaỉ phẩm (P. Bodhỉrậịakumãrasuttarrỉ) tương đương. ,(7.04. 0213.21. 0787b22);
Di-sa-tắcbộ Hòa^ê Ngũ phần luật (r.22.1421.10. 0071C02).

(7.02. 0099.1077.
0280cl8);5zéí Tạp.(7.02.
0100.16. 0378bl7); Phật thuyết
Ương-quật-ma kỉnh
(T.02.0118. 05017); p thuyết ương-quật kết kinh
(T.02. 0119. 0510bl4);
ương-quật-ma-la kỉnh
(7.02.0120. 0512b05);
86. Kỉnh Angulỉmãla Không có kinh thuyết Nguyệt dụ kỉnh
(P. Angulỉmãlasuttam) tương đương. (f.02. 0121. 0544bl2); Tăng.
(T.02. 0125.38.6. 07120); ngu kinh, Vô Não chỉ man phẩm
(r.O4. 0202.45.
0423b05); Xuất diệu kỉnh, Tạp phẩm (r.04. 0212.17.
0702ỒO8); Pháp tập yếu tụng kỉnh,
Thanh tịnh phẩm
(7.04. 0213.16. 0785al5).
1150 KINH TRUNG BỘ

Bà-la-môn tử mạng chung ái niệm bất ly kỉnh
216. Ai sanh kinh (r.Ol. 0091. 0915a04); Tăng.
87. Kinh Ai sanh
(r.01. 0026.216. (7.02. 0125.13.3. 0571b28);
(P. Piycỳãtikasuttam)
0800C20). Phật thuyết Tử mạng quá kinh
(r.O3. 0154.15.
0080C09).
214. Bệ-ha-đề kỉnh
88. Kinh Bãhỉtika
(r.01. 0026.214.
(P. Bãhỉtỉkasuttarrỉ)
0797C07).
Tăng.(7.02.125.38.10.
213. Pháp trang nghiêm 0724b28); Cđn5ản Thuyết Nhất
89. Kinh Pháp trang nghiêm kinh(r.01. Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự
(P. Dhammacetỉyasuttam) (r.24.
0026.213. 0795bl7).
1451.8. 0237a06).
212. Nhất thiết trí kinh
90. Kỉnh Kannakatthala
(r.01.

(P. Kannakatthalasuttam)
0026.212. 0792C13).
5) Phẩm Bà-la-môn (Brãhmanavaggà)

Phạm-ma dụ kỉnh (T.01.
0076. 0883b07); Pháp cú kỉnh,
Phạm chí phẩm
161. Phạm-ma kinh (T.04. 0210.35. 0572b20);2w^
91. Kinh Brahmãyu
(Ĩ.01. 0026.161. diệu kinh, Phạm chí phẩm
(P. Brahmãyusuttam) (7. 0212.34. 0798a01)ĩ 0685a05).
Pháp tập yếu tụng kỉnh, Phạm chí phẩm(r.04.
0213.33. 0798a01).
92. Kỉnh Sela Không có kinh (7.02. 0125.49.6. (P. Selasuttam) tương đương. 0798a25).

151. Phạm chí A-nhiếp- Phạm chí At-ba-la-diên vấn chủng 93. Kỉnh Assalãyana hòa kỉnh tôn kỉnh (P. Assalãyanasuttarn) (7.0L 0026.15L (7.01. 0071.
0876b24); Tăng. 0663ỒỒ25). (7.02. 0125.40.9. 0742b03).

94. Kỉnh Ghotamukha Không có kinh (P. Ghotamukhasuttam) tương đương.

95. Kinh Cankĩ Không có kinh (P. Cankĩsuttam) tương đương.

150. uất-sấu-ca-la kỉnh
96. Kinh Esukãrĩ
(7.01.
(P. Esukãrĩsuttam) 0026J50?0660c29).
27. Phạm chí Đà-nhiên 97. Kinh Dhãnaiyãnỉ ,(7.01. (P. Dhãnaỉyãnisuttarn)
0026.27. 0456a22).

Pháp cú kinh, Phạm chí phẩm
004. 0210.35.
0572ỒỒ20); Xuất diệu kỉnh, Phạm
98. Kinh VãseỊỊha Không có kinh chí phẩm(7.04.
(P. Vasetthasuttam) tương đương. 0212.34. 0768C14); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Phạm chí phẩm
â (T.04. 0213.34.
0768C14).
Anh Vũ kinh (roi.
0026.170. 0703c21);Đđwđĩềukỉnh (r.01.0078.
0887W4); Ảnh kỉnh (r.01.0079. 0888bl5); Wv/
Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp

152. Anh Vũ kinh
99. Kinh Subha báo sai biệt kinh
(T.01. 0026.152.
(P. Subhasuttam) (7.01.0080.
0666C26).
0891al7); Phân biệt thiện ác báo ứng kinh(roi.
0081. 0895b25); Phật thuyết Tịnh
Ý Ưu-bà-tắc sở vấn kinh
(r.17.0755.
0588c08).
100. Kỉnh Sangãrava Không có kinh Tăng thượng tâm kỉnh (P. Sangaravasuttani) tương đương. (T.Ol. 0026.101. O588aO3).

1152 KINH TRUNG Bộ

c. PHÀN THƯỢNG (Uparipannãsà)

1) Phẩm Thiên Tý (Devadahavaggà)

19. Nỉ-kỉền kỉnh
101. Kinh Devadaha
(r.Ol. 0026.19.
(P. Devadahasuttam) 0442b29).
102. Kinh Năm và Ba Không có kinh (P. Pancattayasuttam) tương đương.

103. Kinh Như thế nào Không có kinh (P. Kintisuttanỉ) tương đương.

Tức tránh nhân duyên kình
196. Châu-na kỉnh (r.01. 0085. 0904b27)??í-ó)-
104. Kỉnh Làng Sãma
(roi, 0026.196. đạt-ma Tập dị môn túc luận
(P. Sãmagãmasuttam) (r.26.1536.7.
0752C11).
0428C16).
105. Kỉnh Thiện Tinh Không có kinh (P. Sunakkhattasuttam) tương đương.

75. Tịnh bất động đạo 106. Kinh Bất động lợi ích kỉnh(7.01. (P. �four Ịasappãyasuttarn) 0026.75. 0542b03).

144. Toán số Mục-kỉền-
107. Kinh Ganaka Moggallãna liên kinh SỐ kỉnh (r.01.0070.
(P. Ganakamoggallãnasuttam) (r.01. 0026.144. 0875all).
0652a07);
145. Cù-mặc Mục-kiền-
108. Kinh Gopaka Moggallãna lỉênkỉnh

(P. Gopakamoggallãnasuttanỉ) (Z01 0026.145.
0653c20).
PHỤ LỤC 2 1153

109. Đại kinh Mãn nguyệt Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.58. 0014bl2). (P. Mahapunnamasuttani) tương đương.

110. Tiểu Kỉnh Mãn nguyệt Không có kinh tương Tạp.(7.02. 0099.58. 0014bl2). (P. Culapunnamasuttani) đương.

2) Phẩm Bất đoạn (Anupadavaggă)

iỉỉ.Kinh Bất đoạn Không có kinh tương (P. Anupadasuttam) đương.

187. Thuyết trí kinh
112. Kinh Sáu thanh tịnh
(r.01. 0026.187.
(P. Chabbisodhanasuttam) 0732a21).
85. Chân nhăn kỉnh Thị pháp phi pháp kinh 113. Kinh Chân nhãn (r.01. 0026.85. (r.01.0048. 0837c21); Tăng. (P. Sappurỉsasuttam) 0561a20). (r.O2. 0125.17.9. 0585al8).

114. Kỉnh Nên hành trì, không nên
Không có kinh Tự quán tâm kinh (T.01.
hành trì tương đương. 0026.109. 0598b07>
(P. Sevitabba-asevitabbasuttam)
Tạp.(r.02. 0099.451. 0115c27);
Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kỉnh ,(7.17. 0776.
181. Đa giới kinh
ỈỈ5. Kinh Đa giới 0712b 10); Đại trí độ luận
(r.01. 0026.181.
(P. Bahudhãtukasuttam) (Ĩ.25.1509.24a. 0237al6);
0723a08).
A-tỳ-đạt-ma Pháp uấn túc luận
Ể(r.26. 1537.10.
0501b24).
116. Kỉnh Thôn Tiên Không có kinh Tdng.(T.02. 0125.38.7. (P. Isigilỉsuttam) tương đương. 0723a06).

1154 KINH TRUNG Bộ

189. Thảnh đạo kỉnh
117. Đại Kinh Bốn mươi
(Ĩ.01. 0026.189.
(P. Mahãcattãrĩsakasuttanỉ) 0735b27).

Phật thuyết Trị ỷ kinh
(T.oi. 0096. 0919a22); Tạp.
(7.02. 0099.803. 0206al4);
118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm Không có kinh p.(7.02. 0099.810-812.
(P. Ẫnãpãnassatisuttam) tương đương. 0208a09-cl0); Tạp.(T.02.
0099.815. 0209ỒỒ15); TạpA-hàm
(7.02. 0101.15.
0497a02).
81. Nỉệm thân kinh Nỉệm xứ kinh (T.01.
119. Kinh Thân hành niệm 0026.98. 0582b07);
(T.01. 0026.81.
(P. Kãyagatãsatisuttam)
0554C10). (r.02. 0125.12.1. 0568a01).
Ỉ6Ĩ. Ỷ hành kinh
120. Kỉnh Hành sanh
(T.01. 0026.168.
(P. Sankhãrupapattisuttam)
0700ỒỒ24).
3) Phẩm Không (Sunnãtavagga)

190. Tiểu không kỉnh
121. Kinh Tiểu không
(r.01. 0026.190.
(P. Culasunnatasuttam)
0736C27).
ì9Ỉ.Đại không kỉnh
122. Kỉnh Đại không
(r.01. 0026.191.
(P. Mahãsunnatasuttam) 0738a03).
32. Vị tằng hữu pháp
123. KinhHyhữu, vịtằnghữupháp (r.01.
(P. Acchariyaabbhutadhammasuttam)
0026.32. 0469C20).
PHỤ LỤC 2« 1155

34. Bạc-câu-la kỉnh 124. Kinh Bạc-câu-la M(7.01. (P. Bakkulasuttam) 0026.34. 0475all).

198. Điều ngự địa 125. Kinh Điều ngự địa 001. (P. Dantabhũmisuttam) 0026.198. 0757a03).

173. Phù-di kỉnh

126. Kinh Phù-di
(roi. 0026.173.
(P. Bhumijasuttam)
0709C22).
79. Hữu Thắng thiên
127. Kỉnh A-na-luật kỉnh(r.Ol.
(P. Anuruddhasuttam)
0026.79. 0549ỒO3).
Tdng.(r.02. 0125.24.8.
0626bll); Pháp cú kinh, Song yếu phẩm(7.04.
72. Trường Thọ Vương 0210.9. 0562all);0
128. Kỉnh Tùy phiền não bổn khởi kỉnh kinh, Phẫn nộ phẩm
(P. Upakkiỉesasuttam) (7.01.
(r.04. 0212.15. 0693bl9);
0026.72. 0532c09).
Pháp tập yếu tụng kinh, Oán gia phẩm ầấ(4.
0213.14. 0784al4).
199. Sỉ tuệ địa kinh
Phật thuyết Nê-lê kinh
129. Kinh Hiền ngu (r.01.0086.
(P. Balapanditasuttam) (7.01. 0026.199.
0907al0).
0759al9).
Thế kỷ kỉnh
(r.Ol. 0001.30. 0114b07);
Thiết thành Nê-lê kinh
64, Thiền sử kinh
(roi. 0042. 0826C26); Diêm-
130. Kinh Thiên sứ la Vương ngũ thiên sứ giả kỉnh
(P. Devadũtasuttam) (roi. 0026.64. (7.61.0043.
0503a21).
0828bl2);-
(T.01. 0086. 0907al0); (7.02. 0125.32.4. 0674bl6).

4) Phẩm Phân biệt (Vibhangavagga)

Ì3\. Kinh Nhất dạ Hiền giả Không có kinh (P. Bhaddekarattasuttani) tương đương.

167. A-nan thuyết 132. Kinh A-nan Nhất dạ Hiền giả kỉnh(r.Ol. (P. Ẫnanđabhaddekarattasuttam) 0026.167. 0699c27).

133. Kinh Đại Ca-chiên-diên 165. Ôn tuyền lăm thiên (7.01. Phật thuyết Thiện dạ kinh Nhất dạ Hiền giả w(T.21. 1362* 0881C03). (P. Mahãkaccãnabhaddekarattasuttaĩn) 0026J65. 0696b26).

166. Thích trung thiền
134. Kỉnh Lomasakangỉya thất tôn kinh Tôn thượng kinh
Nhất dạ Hiền giả
(r.01. (T.01.0077. 0886a25).
(P. Lomasakangiyabhaddekarattasuttam) 0026.166. 0698c03).
Anh Vũ kỉnh (roi.
0026.152. 0666c26); Đâu-
&/(r.01.0078.
0887b04); Anh Vũ kỉnh
170. Anh Vũ kình (r.o 1.0079. 0888bl5); W vz
135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt
Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp
(P. Cũlakammavỉbhangasuttam) (T.01. 0026.170.
báo sai biệt kinh
0703C21). (T.01.0080.
0891al7); Phân biệt thiện ác báo ứng kỉnh(T.01.
0081. 0895b25).
171. Phân biệt đại
Đại trí độ luận
136. Đại kỉnh Nghiệp phân biệt nghiệp kinh (r.25.1509.24b.
(P. Mahãkammavỉbhangasuttanỉ) lí 01. 0026.171.
0238bl2).
0706bl2).
163. Phân biệt lục xứ A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận 137. Kỉnh Phân biệt sáu xứ (T26 (01. (P. SaỊãyatanavỉbhangasuttam) 0026.163. 0692b22).
1536.18. 0440c23).

PHỤ LỤC 2«^ 1157

164. Phân biệt quản
138. Kinh Tổng thuyết và biệt pháp kinh Tạp.(7.02. 0099.43. 0010cl9);
thuyết
(r.01. 0026.164. Tạp.(T.02. 0099.66. 0017bl6).
(P. Uddesavibhangasuttani) 0694bl3).
169. Cău-ỉâu-sấu vô
139. Kinh Vô tránh phân biệt tránh kỉnh
(P. Arariavibhangasuttam) (T.01.
0026.169. 0701b22).

162. Phân biệt lục giới Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ 140. Kinh Giới phân biệt kỉnh(Foi. nguyên kinh (P. Dhãtuvỉbhangasuttanỉ) 0026.162. 0690al9).
(7.14. 0511.0779a06).

5) Phẩm Đại xứ phân biệt (SaỊãyatanavaggd)

Niệm xứ kỉnh (r.01.
0026.98. 0582ÒO7); Tứ để kỉnh
31. Phân biệt Thánh đế
141. Kỉnh Phân biệt về sự thật (7.01. 0032.0814b08); Tăng.
kinh(7.01. (y.02. 0125.12.1. 0568a01);
(P. Saccavibhangasuttam) 0026.31. 0467a28).
Tg.(r.02. 0125.27.1.
0643a26).
Phăn biệt bố thí kinh
(T.01. 0084. 0903b23g Hiền ngu
180. Cù-đàm-di kinh kinh, Ba-bà-ỉyphẩm
142. Kinh Phân biệt cúng dường
(7.01. (r.04. 0202.50. 0434a01);
(P. Dakkhinavibhangasuttam)
0026.180.0721C21). Tạp bảo tạng kỉnh, Thập xa vương duyên
(T.04. 0203.1. 0447al6).
p.(T.02. 0099.187. 28. Giáo hóa bệnh 0048C27); Tạp.(r.02. 143. Kỉnh Giáo giới cấp Cô Độc kỉnh(r.01. 0099.593. 0158b24); Tạp. (P. Anãthapỉndikovãdasuttam) 0026.28.0458b28). (T.02. 0099.1032. 0269c08); Tăng. (T.02. 0125.51.8. 0819bll).

144. Kỉnh Giáo giới Channa Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.1266. (P. Channovãdasuttaụỉ) tương đương. 0347bl4).

p.(7.02. 0099.311.
0089b01); Phật thuyết Mãn
Nguyên tử kỉnh
145. Kỉnh Giáo giới Phú-lâu-na Không có kinh (0108. 0502c05); Căn Bản
(P. Punnovãdasuttam) tương đương.
Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nạỉda tạpsự
(7.24. 1448.3. 001 lc29).
Tạp.(7.02. 0099.276.
0073C09); Căn Bản Thuyết Nhất
146. Kỉnh Giảo giới Nandaka Không có kinh
Thiết Hữu Bộ Tỳ-nạỉ-da tạp sự
(P. NanđakovãdasuttaTỴỈ) tương đương. (7.23 1442.30. 0792al7).

147. Tiểu kinh Giảo giới La-hầu-la Không có kinh Tạp.(7.02. 0099.200. (P. CũỊarãhuỉovãdasuttam) tương đương. 0051al5).

Tạp.(7.02. 0099.304.
86. Thuyết xứ kỉnh 0086c23); Tqp.(T.02.
148. Kỉnh Sáu sáu
(roi. 0026.86. 0099.323-327. 0091c23-0092al3);
(P. Chachakkasuttarn) 0562al9). Tạp.(r.02. 0099.330.
0092a28).
149. Đại kỉnh Sáu xứ Không có kinh Tạp.(T.02. 0099.305. (P. Mahãsalãyatanikasuttam) tương đương. 0087a27).

150. Kỉnh Nói cho dân chúng
Không có kinh Tạp.(r.02. 0099.280.
Nagaravỉnda tương đương. 0076c03).
(P. Nagaravindeyyasuttam)
151. Kỉnh Khất thực thanh tịnh Tạp.(T.02. 0099.236.
Không có kinh
(P. Pỉndapãtapãrỉsuddhisuttam) 0057b03); Tăng.(7.02.
tương đương.
0125.45.6. 0773b20).
152. Kinh Căn tu tập Không có kinh Tạp.(T.02. 0099.282. (P. Indrỉyabhãvanãsuttam) tương đương. 0078a22).

PHỤ LỤC 3 TÀI LIỆU THAM KHẢO PẢLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong các chủ thích của bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Anguttara Nikãya. 6 vols.5 ed. by Morris, R,Hardy, E.,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Anguttara Nỉkãya Atthakatha (Manoratthapũrant). 5 vols.5 ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadãna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS? 1925-1927). Apadãna Atthakatha (Visuddhạịanaviỉãsinĩ). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakatha. ed. by Homer, I. B. (London: PTS, 1946). Cariyapitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyapitaka Atthakatha, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cũlanỉddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Culavamsa. ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-1927). Dhammapada. ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakatha. 5 vols., ed. by Smith, H,Norman, H. C.and Tailang, L. s. (London: PTS? 1906. etc.). Dhammasangani. ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasangarii Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dĩgha Nikãya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1889-1910). Dĩgha Nikãya Atthakathã (Sumangalavilãsỉnĩ), 3 vols., ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS5 1929-1932). Dipavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Mahavamsa, ed. Geiger, w.

(London: PTS? 1908). Mahavamsa. Extended, ed. Malalasekera, G. p. (London: PTS, 1937).

1160 KINH TRUNG BỘ

Itivuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itỉvuttaka Atthakatha, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-1936). Jataka. 7 vols.5 ed. by Fausboll, V. (London: PTS? 1877-1896). Kathãvatthu, 2 vols.? ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-1897). Kathãvatthu Atthakatha, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapãtha. ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Majjhima Nikãya. 3 vols.5 ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899). Majjhima Nikãya Atthakatha (Papancasũdariĩ), 5 vols.? ed. by Woods, J. H, Kosambi, D and Homer, I. B. (London: PTS, 1922-1838). Mahãnỉddesa, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-1917). Milindapanha - Milinda Tika, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Nỉddesa Tikã (Saddhammapajjotika), 3 vols.? ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (London: PTS, 1939-1940). Patisambhidamagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-1907). Patisambhidãmagga Atthakathã (Saddhammappakãsỉnĩ). 3 vols.. ed. by Joshi, id £1 * a ’ Patthana, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F, (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Vìmãnavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapannatti. ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapannatti Atthakatha, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1914). Samyutta Nikãya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta Nỉkãya Atthakathã (Sãrattappakãsiriĩ), 3 vols.? ed. by Woodward, F. L. (London: PTS5 1929-1937). Suttanipãía, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipãta Atthakatha ỤParamatthcỳotikã II), 3 vols.? ed. by Smith. H. (London: PTS? 1916-1918). • Theragãthã - Therĩgãthã. ed. by Oldenberg. H,and Pischel. R. (London: PTS? 1883). Theragãthâ Atthakatha (Paramatthajotika V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS? 1940-1959). Therĩgãthã Atthakatha (Paramatthajotika VI), ed. by Muller. E. (London: PTS, 1893)*

PHỤ LỤC 3 1161

Udãna, ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udãna Atthakathã. ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-1883). Vibhanga, ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). Vibhanga Atthakatha, ed. by Buddhadatta, MahãtheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1910). Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T Wand Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1899). Divyãvadãna, ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathãvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F.

(London: PTS? 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therĩgãthã). tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethen (A Translation of the Theragãthã), tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka). tr. by Homer, I. B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols., tr. by Mrs Rhys Davids c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS5 1917-1930). The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS? 1932-1936). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols.j tr. Homer, I. B. (London: PTS, 1954-1959). The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (A Translation of the Jataka). 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E. BChalmers, RRouse, w. H. D.and Francis, H. T. (London: PTS? 1895-1913). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890). c. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIÉNG ANH Mrs. Rhys Davids, c. A. F.? A Manual of Buddhism, (London: Sheldon Press, 1932). Mrs. Rhys Davids, C. A. F.,Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. w., American Lectures on Buddhism. (New York: GP Putnam, 1896).

Mrs. Rhys Davids, c. A. E, Buddhism, (London: PTS, 1912).

Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations. (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).

Rhys Davids, T. w.? Buddhist Birth Stories, Triibner's Oriental Series, (London: Triibner and Co., 1880).

Rhys Davids, T. w., Buddhist India. Stories of the Nations, (New York: GP Putnam, 1903).

Journal of the Pali Text Society. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society. (London: Cambridge University Press, 1824).

Geiger, Wilhelm, Pali Literature und Sprache. (Strassburg: Karl J. Trubner, 1916).

D. TỪĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin, (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS? 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert, (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-1938).

Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James, (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).

English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, MahãtheraA. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pãli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.w. and Stede, William, (London: PTS? 1921-1925).

SÁCH DẪN A Ābhassarā 358, 359, 1134 1083,1085,1086,1087,1097,1127, 1128, Ābhāya 425, 426,427, 428 1129,1130 Abhibhū 2, 3, 358, 359 ānandasomanassā 665 Abhidhamma 160, 237, 240, 504, 818, 1161 Anāsavā 903 abhijātihetu 800 Anāthapindika 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79, abhiññattha 323 101* 121,127,139,145,149, 157, 171, Abhivinaya 504 176, 181, 189, 203, 211, 223, 243 283 Accutā 903 315, 321, 335 339, 345, 355, 429, 453, Accutagāma 903 459, 465, 471, 517 579, 595, 611, 657, Aciravata 955, 956, 967 659, 665, 671, 709, 741, 769, 809, 865, Aciravatī 671, 674 869, 875, 883, 895, 905, 919, 929, 945, adhiccāpattika 476 975, 991, 1003, 1011, 1015, 1029, 1030, Adhikakkā 40 1033,1045,1051,1057, 1083,1093,1097, Aggivessana 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 1105, 1109,1115, 1132 260, 261, 264, 265, 266, 267, 268, 269, Anāvata 694 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 531, Andhavana 171, 172, 176, 1105 532, 533, 534, 955, 956, 957, 958, 959, Añga 297, 305, 562, 727, 903 960, 961,966, 967 Añgīrasa 733, 772 Ajātasattu 256, 674, 849 Añgulimāla 347, 657, 658, 659, 660, 661, 662, Ajita Kesakambala 223, 276, 548, 562, 563 663,1149 ākārā 1027, 1056 Añguttarāpa 391, 481, 701, 703 ākāraparivitakko 796 Anīgha 415, 903 Ākāsa 684, 688 aññā 943,958 Ālāra Kālāma 191, 192, 197, 266, 267, 641,642, aññam 869 _ 651,783,784 antararn 875 Āmanda 930 antogadhā 923 amatadhātu 468 anudhamma 869 Ambalatthikā 447 Anuruddha 81, 109, 229, 232, 233, 235, 236, amūlhavinayo dātabbo 824 239, 495, 500, 911, 975, 977, 978, 979, Ānanda 138, 189, 235, 236, 238, 263, 381, 384, 980, 983, 984, 990 385, 386,389,430,431,432,466,467, Anuruddha 229, 230, 231, 232, 495, 496, 497, 468, 469, 489,495, 547, 548, 552, 554, 498, 499, 500, 984, 985, 986, 987, 988, 557, 558, 599,600, 601, 602, 603, 606, 989, 990 623, 624, 625,626, 627, 628, 629, 640, Anussava 734 671, 672, 673,674, 675, 687, 688, 769, Āpana 391,481,701,702,703 821, 822, 823,824, 825, 826, 827, 839, Aparājita 903 840, 841, 849,850, 851, 852, 853, 854, appakā 478 896, 897, 900,903, 911, 933, 934 935, araññа 229 936, 937, 938939, 940, 941, 942, 943, Arittha 157, 158, 159, 160, 162, 902 944, 945, 946, 947, 948, 949, 1015, 1017, Ariyā 1,903 1018,1019,1038,1039,1040,1041,1042, asappurisa 861 1043,1044,1077,1078,1079,1080,1081, āsavatthāniyadhammā 477

Asayha 903 attakāmarūpā 229, 983 Asipattavana 1008 Atthaka 381, 384, 733, 772, 903 Asita 903 Atthama 903 Asita Devala 715,716,717 Atthaveda 38, 353, 776 asmimāno 941 atthikavāda 549 Assaji 253, 254, 323, 505, 506 Āvuso 198, 653 Assalāyana 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, āyatana 812, 940, 1024, 1047 716, 717, 1150 ayoniso 969, 1038 Assapura 297, 305 āyu 324, 1068 asurā 278 āyusañkhāra 325 Athassumegha 903 ayyaputtā 612, 613 attabhâva 587 B bãhiraka 1079 Bhaggā 115,363,639,656 Bāhukā 40 Bhaggava 604, 1063 Bahumatĩ 40 Bhagu 495, 733, 772, 983 bãhusacca 478 Bhāradvāja 40,41, 535, 536, 732, 733, 734, 735, Baka 355, 357, 358, 359 736, 737, 738, 759, 760, 768, 772, 782, Bakkula 951,952, 953,954 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, Bãlaka 405

791,792, 903 Bālakalonakāra 983 bhavā 4, 323,817, 1059 Baliharana 817 bhavanirodhā 441 bandhujīvaka 571 bhāvetabbā 322 Bandhumā 903 Bhāvitattā 902, 903 Bārānasī 197, 198, 602, 603, 604, 652, 653, 719, Bhesakalā 115, 363, 369, 639, 656 1073 Bhūmija 969, 970, 971, 972, 973, 974 Beḷuva 565 Bimbisāra 113, 114,425,659,702, 731, 849, 955 Beluvagāmaka 381 Bodhi 639, 640, 654, 655, 656, 903 Beluvalatthika 133, 134 Brahma 135 Bhaddāli 471,472,473,474,475, 476,477,478, Brahmāyu 691, 692, 693, 696, 697, 698, 699, 479, 1146 700, 701,703,709, 1107, 1150 Bhaddekaratta 1011 Byāmaka 903 C cāga 775, 1064 catuppadā 511 Campā 371, 372 cetopariyāya 345 Candalakappa 781, 782 chandarāga 940 Candana 1029, 1030 Channa 1089, 1090, 1091, 1092, 1157 cañkamati 939 cittasañkhāra 456 Cañkī 729, 730, 732, 759, 773, 1151 cīvarakamma 471, 937 cāpa 461 Cunda 43,44,47, 48,49,51,821, 822, 1089 Cātumā 489, 490, 491 cunna 795, 953 Catuparivatto 900 D Dabbhā 375, 443,723 Dasama 381, 384 Dabbila 903 dassana 1038 dadhi 973 desaka 472 Dakkhināgiri 749, 750 Devadaha 793, 1152 Dandaka 409 Devadatta 133, 217, 347, 425,427, 1007 dantabhūmim 686 Devakatasobbha 547 dantakāranam 686, 956 Devavana 729

Dhammādāso 900 Dīghā Kārāyana 677, 678 Dhammādhikaranam 700 Dīghanakha 531, 532, 534, 1107 Dhammadinnā 329, 334 Dīghā Parajana 233, 234 dhammanvaya 86, 678 ditthipatilābha 883 Dhammatā 352 Dummukha 259 Dhammaveda 38, 353 duppañña 321 Dhanañjāni 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, Durannaya 903 756, 757, 758, 781,782 Dūsī 364, 365, 366, 367 dhāropa 1061 dutthullam 987 lp ỉlí ekaggatā 905 ekattam 933 Ekapundarīka 513, 671 Esukārī 741,743,747, 1151 Ekasālaka 579 evamdhammo 497 ekāsanabhojana 471 l

Gagga Mantāniputta 660 Ghosita 349, 547, 656, 981 Gaggarā 371 Ghotamukha 719, 721, 726, 727, 1151 gāmanigama 599 Ghotamukhī 727 Ganaka Moggallāna 843, 845, 847, 1152 Gijjhakūta 112, 217, 531,901, 1089 gandhabbā 293,1132 Giribbaja 31 gandhabha 717 Gopaka Moggallāna 849, 850, 854, 1152 Gandhāra 902 Gosiñga 22K235, 236, 237, 238, 239, 240, 241 Gañgā 526 gotrabhuno 1080 gati 357 Gulissāni 501 Gayā 40,41, 197, 652 Gundā 631 Ghatāya 937 Gūthaniraya 1008 Ghaiikāra 599, 600, 601, 602, 604, 605, 606, Gutijjita 903 1148 H Haliddavasana 419 Himavā 993 hāsupaññā 865 Hiñga 903 heturūpam 685 Hiñgū 903 I Icchānañkala 759 Isidatta 681 Idappaccayatā Paticcasamuppāda 195, 649 Isigili 112, 901,902 Ime isī gilati 902 Isipatana 197, 198, 602, 652, 653, 1073 iñjitasmim 487 itosamutthānā 581 J Jāli 903 176, 181, 189, 203, 211, 223, 243, 283, jambonada 931 315, 321, 335,339, 345, 355, 429, 453, jambu 273, 647, 789 459, 465, 471,517, 579, 595, 611, 657, Jānussoni 17, 203, 205, 210, 759, 773, 778, 779 659, 665, 671,709, 741, 769, 809, 865, Jasmine 847 869, 875, 883,895, 905, 919, 929, 945, jātivāda 717 975, 991, 1003, 1011, 1015, 1029, 1030, Javanapaññā 865 1033,1045,1051,1057,1083,1086,1087, Jayanta 904 1093, 1097, 1105, 1109, 1115, 1132 Jayasena 955, 956, 957, 969, 970, 973, 974 Jitā 903 Jeta 904 Jīvaka 399, 400, 401, 1145 Jetavana 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79, 101, Jīvaka Komārabhacca 399,401 121, 127, 139, 145, 149, 157, 168, 171, Jotipāla 600, 601, 602, 606

kadali 93 Ketumā 903 kahāpana 727 Ketumbarāga 903 Kajangalā 1127 Khārodakānadī 1008 K^usandha 364, 365, 366, 367 Khattiyā 626, 632, 633, 634, 635, 636, 711, 712, Kāla 903 713, 714, 717, 741, 742, 743, 744, 745, Kālakhemaka 937 746 Kaiandakanivāpa 175, 329, 425, 447, 501, 523, Khemābhirata 903 561, 585, 749, 750, 951, 955, 1089, 1123 Khemiyā 719 Kajārajanaka 629 khurappa 462 Kaiasila 112 kiccādhikaranam 823 kalāya 604 Kikī 602, 603, 606 Kālī 151, 152,364 Kimbila 229,230, 232, 233,495, 983, 984 Kāliñga 409 Kisa Sañkicca 264, 558 Kamboja 710,711 Kītāgiri 505, 1146 Kammāsadhamma 65, 535, 837 kodanda 461 kammātthānam 770 kodhupāyāsa 492 Kandaraka 371,372, 591, 1144 Kokanada 639, 640 Kanha 367, 368, 369, 904 Koliya 419 kanikāra 571 Komudī 911,912 Kannakatthala 683, 1150 Koravya 612,614,615,618 Kāpatika 732, 733 Kosala 179, 256, 309, 433, 495, 599, 657, 659, Kapilavatthu 109, 133, 134, 385, 386, 389, 937, 660, 661, 666, 668, 669, 670, 671, 672, 1029, 1030, 1077 674 675, 677, 678, 681, 682, 683 684, Karavika 693 685, 687, 688, 689, 729, 730, 731, 773, karavīrapatta 462 779, 781,782, 1119 Kārāyana 677, 678 Kosambī 349, 547, 656, 981,982 Kāsi 198, 505, 549, 552, 602, 603, 606, 652, 669 Kukkulaniraya 1008 Kassapa 80, 171, 172, 223, 235, 236, 239, 240, Kukkutārāma 381 276, 436, 551, 562, 563, 599, 600, 601, Kumāra Kassapa 171, 172 602, 603, 604, 605, 606, 733, 772, 951, Kundadhāna 495 953 Kuru 65, 369, 535, 607, 619, 837 Kathina 952 Kusāvatī 998, 999 kāya 946 Kusinārā 817 Keniya 701, 702, 703, 707 Kūtāgārasālā 513,829,853

Licchavī 85,254, 255,259, 261,659 Lomahamsa 903 lokadhātu 898 Lomasakañgiya 1029, 1030, 1031, 1032, 1156 M Madhurā 631,636, 1149 1023, 1024, 1027, 1028, 1052, 1053, 1056 Madhurā Avantiputta 631, 636 Mahākaccāyana 911 Magadha 113, 114,194, 195, 249, 250,256, 268, Mahākappina 911 562, 643, 650, 659, 674, 702, 731, 785, Mahākassapa 235, 236, 237, 239, 240, 368 849, 850, 853, 854, 1063 Mahākotthita 321 327 911 Māgandiya 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, Mahāmoggallāna 25,31,115,120,235,237,240, 542, 543,544, 545, 1147 277, 278, 279, 280, 281, 363, 364, 491, maggā 11,509, 822, 905, 938 504,911 maggañgā 906 Mahānāma 109, 110, 111, 112, 114, 386, 387, Mahacunda 43,51,911, 1089, 1091, 1Ũ92 388, 389, 903 Mahākaccāna 135, 136, 137, 138, 631, 636, Mahāpajāpatī Gotamī 1077, 1078, 1097

Mahāvana 133,853 Mātali 627, 628 Makhādeva 623, 624, 625, 626, 628, 629, 696, Mātañga 409, 903 1149 mathita 519 Makhādevāmbavana 623 Mātika 244,246 Makkhali Gosāla 223, 264, 276, 437, 438, 551, Medalumpa 677, 678 558, 562, 563 Mejjha 409 Mallā 256 Methula 903 Mallikā 579, 666, 667, 668, 669, 670 Migadāya 1073 Māluñkyaputta 459,460,461,462,463,465,466 Migāramātu 189, 277, 671, 843, 855, 861, 911, Mānatthaddha 904 933 Mañgala 904 Mithilā 623, 627, 628, 691, 693, 696, 697 maññita 519 Moggallāna 27,31,237,238,240,241,278,279, Manomayā 441, 903 280, 281, 368, 469, 489, 491, 492, 504 Manosatta 407 517, 843, 845, 847, 849, 850, 854, 1073 mantā 697, 702 1114, 1152 Mantāni 660 Moliyaphagguna 149, 150 Mantapada 733 Moranivāpa 561, 585 Māra 89, 90, 102, 133, 134, 348 Mukheluvana 1127 N Nagaraka 677, 678, 933 415,

418, 421, 425, 426, 562, 563, 586, Nāgasamāla 100 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, nājīvikāpakata 496 821,822 Nalakapāna 495, 1146 Nigantha Dīghā Tapassī 403, 404, 405, 406, 411, Naiakāra 776, 777 412 Nāiandā 403, 408 Nigantha Nātaputta 112,223,276,403,405,406, Nāiijañgha 666, 667, 668 407, 408, 411, 412, 413, 415, 418, 425, ñāna 936 426, 562, 563, 586, 796, 821, 822 Nandā 903 Niganthaputta Saccaka 253, 254, 255, 256, 259, Nandaka 1097, 1098, noi, 1102, 1103,1158 261,263,264,265,275,276 Nandā Vaccha 264, 551,558 Nigrodha 109, 133, 134, 385, 937, 1029, 1030, Nandiya 229, 230, 232, 233, 495, 983, 984 1077 nappajānāti 321 Nimi 626, 627, 628, 629 nārāca 462 Nimmānaratī 757, 930 ñāti 1091 nirodhā 1091 ñāya 961 nirupadhi 486 Nigantha 112, 113, 114, 223, 276,403,404, 405, Nīta 902, 903 406, 407, 408, 410, 411, 412, 413, 414, O Opāsāda 729, 730, 732 ovādapaticaro 524 Osadhi 571 P Pabbatā 904 Pamsupisācaka 587 pacchimā 640 Pañcakañga 429,430, 579, 580, 584, 975, 980 Pācīnavamsadāya 983 pañcavidhabandhanam 993, 1006 Paduma 904 Pandava 901 Padumuttara 904 panditā 1073 pahānattha 323 Pandukambalasilā 1029 Pajjota 849 Panduputta 32 Pakudha Kaccāyana 223, 276, 550, 562, 563 Pañga 903 Palāsa 495 paññāveyyattiyam 778

pāpita 772 phassāyatana 835 paradavuttā 483 pheggu 521 paramasaccam 511 Pilakkha 547 Paranimmitavasavattī 930 Pilotika 203, 205 Pāricchattaka 1029 Pindola 902 parikkhittā 462 Piñgalakoccha 223, 228 pariññattha 323 pisīlava 1061 pariññeyyam 322 Piyadassi 902 parisā 526 Pokkharasāti 543, 730, 732, 759, 760, 772, 773, pariyādāya 496 774 Pāsāriya 1127 pona 1061 Pasenadi 179, 256, 657, 659, 660, 661, 666, 668, Potaliputta 1037, 1038, 1039 669, 670, 671, 672, 675, 677, 678, 682, Potaliya 391,392, 395,481,701, 1145 683, 684, 685, 687, 688, 689, 729, 730, Pubbajira 1092 731,759, 779, 1033, 1097 Pubbakotthaka 189 Passi 903 Pubbārāma 189, 277, 671, 843, 855, 861, 911, Pātaliputta 381, 384, 727 933 Pātimokkha 33,386, 851,852, 959 puggala 881, 892 patiññāya kāretabbam 824 Pukkusāti 1063, 1064, 1070, 1071 patipadam 753, 875 Punabbasuka 505, 506 pattā 1061 Punna 175, 176, 177, 179, 180, 419, 420, 421, Pāvā 821,822 422,717, 1093, 1094, 1095 Pāvārika 403, 406 Punna Koliyaputta 419, 420, 421,422 Pavattā 903 Punna Mantāniputta 175, 176, 177, 179, 180 pavutā 551 Punnikā 772 Pāyāgā 40 Purāna 681 pettivisaya 1003 Pūrana Kassapa 80, 223, 276, 436, 562, 563

quail 987 R Rāhula 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, rati 538 455, 456, 457, 1105, 1106, 1107 rattaññuta 478 Rājagaha 31, 112, 175, 176,217, 329, 399, 425, Rattapāni 414, 415 447, 501, 523, 531, 561, 562, 585, 595, Ratthapāla 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 749, 750, 846, 849, 850, 901, 951, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620? 1001, 955,969, 1021, 1037, 1063, 1089, 1123 1148 Rājakārāma 1097, 1102 ravā 826 Rakkhita 904 Revata 235, 236, 238, 239, 495, 911 Rammaka 189, 190 ropinam 461

Sabbā 358 sakkāyasamudaya 329 Saccanāma 904 Sakula 683, 684 Sahampati 195,196,197,490,491,649,650,651 Sakuludāyi 561, 577, 579, 585, 591, 592, 593, Saka 686, 746 595,1147,1148 Sāketa 179 Sākya 309, 315, 359, 385, 386, 389, 535, 607, Sakkā 109, 114, 133, 134, 273, 277, 278, 279, 691,701, 1029, 1030 280, 281, 368, 420, 626, 627, 628, 647, Sālā 309,310,313,433,446 677, 678, 768, 789, 793, 821, 899, 933, Salala 713,746 937,

1029, 1077, 1119 sālavana 729 sakkāya 329 Sāmā 821, 1152

samādhinimitte 939 176, 179, 181, 189, 203, 211, 223, 243, Samanamundika 579, 580, 585, 1148 277, 283, 315, 321, 335 339 345, 355, samāpatti 809, 1037 429, 453, 459, 465, 471, 472, 517, 579, samatha 141,263,323,919 595, 611, 657, 659 661, 665, 667, 668, Samiddhi 1021, 1022, 1037, 1038, 1039 671, 709, 741, 769, 778, 809, 843, 855, Samīti 32 861, 865, 869, 875, 883, 895, 905, 911, sammukhāvinayo dātabbo 823 912, 919, 929, 933, 945, 975, 991, 1003, sammusā 773 1011,1015,1029,1030,1033,1045,1051, samudācarati 502 1057,1064,1083,1093,1097,1102,1105, Sanañkumāra 389 1109,1115 Sandaka 547, 548, 549, 550, 552, 553, 554, 555, Savitti 707 556, 557, 558, 559, 561, 579, 585, 1147 Sayha 903 Sañgārava 781, 782, 791, 792, 1151 Sela 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 1150 sañgātibhāvahetu 800 senāsanāni 942 Sañgha 903 Seniya Bimbisāra 113, 114, 659, 702, 731 Sañghāti 66, 275, 306, 492, 566, 599, 920, 1132 Sīdari 904 sañjānāti 322 sīlamayo 582 Saiyaya 223, 276, 562, 563, 684, 688 Simbalivana 1008 Sañjaya Belatthiputta 223, 276, 562, 563 Siri 356 Safyikāputta 639, 640, 656 Sirivaddha 671 Sañjīva 364 sithilahanu 461 sañkhāram 897 Sobhita 904 saññā 322 Somā 683, 684 Santacitta 903 Sorata 903 santā vimokkhā 504 Subāhu 903 sappatibhāga 347 Subhaga 1,355,772, 773,774 sappātihāriyam 567 Subhakinha 80,358,359, 421,588 Sappurisa l, 791, 875 Subha Todeyyaputta 769, 772, 776, 777, 778, Sarabhañga 903 779, 1033, 1034, 1036 Sarassatī 40 Subhūti 1062 sarāva 1061 Sudassana 902 Sāriputta 14,15,16,25,31,32,53,54,55,56,57, Sudātha 903 58, 59, 60, 61, 62, 63, 85, 86, 87, 88, 89, Suddā 233, 308, 414, 632, 633, 634, 635, 636, 90,91,92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 175, 685, 711, 712, 713, 717, 741, 742, 743, 176, 179, 180, 211, 216, 235, 236, 237, 744, 745, 747, 893 238, 239, 240, 241, 321, 323, 324, 327, Suddhāvāsā 98 368, 453, 469, 489, 491, 492 501, 504, Sudhamma 626 531, 534, 705, 749, 750, 751, 752, 753, Sūkarakhata 531 754, 755, 756, 757, 758, 821, 865, 866, Sumañgala 903 867, 868, 883, 888, 889, 890, 891, 892, Sumbha 903 893, 911, 1073, 1074, 1076, 1083, 1084, Sumsumāragira 115, 363 1086,1087,1089,1090,1091,1092,1114, Sunakkhatta 85, 86, 829, 830, 831, 832, 833,834, 1123,1124,1125, 1126 835, 836 Sāsanakaro 524 Sunakkhatta Licchaviputta 829, 830, 836 Sati 283, 284, 285, 286, 296 Sunāparanta 1094, 1095 satisammosā 486 Sundara 904 sati satiāyatane 925 Sundarikā 40 sativinaya dātabbo 824 Sundarika Bhāradvāja 40,41 Satthā 903 suññatam 936 Sāvatthi 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79, 101, Supatitthita 903 121, 127, 139, 145, 149, 151, 157, 171, SUU 323, 869, 929

Sutavā 902, 903 Suvideha 249, 250 T Tadādhimutta 903 Thullakotthika 607, 608,611, 612,615,616 Tagarasikhi 902 tikkhapaññā 865 Tandulapāla 749 tinavatthārako 824 Tapoda 1021, 1022 tinduka 95, 579 Tānikkha 759, 760, 773 tirīta 95, 337, 374,442, 722 tassa pāpiyyasikā 824 Tissa 904 Tathā 902, 903 titthāyatana 515 Tathatthāya 497 Todeiya 759, 769, 773, 1033 Tāvatimsa 626, 930 Tu-di 769, 782 thālipāka 970 Tusitā 930, 946, 1086 U ubbilla 986 upadhiviveka 468 Uccañgamāya 903 Upaka 197, 198, 652, 653 Udāyi 429, 430, 481,482, 483, 484, 485, 486, Upakāja 903 487, 488, 562,564, 565, 566, 567,

568, Upāli 403, 405, 406, 407, 409, 410, 411, 412, 569, 570, 571,572, 573, 574, 575, 576, 413,415, 1107 577, 586, 587,588, 589, 590, 591, 592, Upamaññā 772, 773, 774 593, 1038 Upananda 903 Uddaka Rāmaputta 193,194,197,267,268, 642, Upanemisa 903 643,651,784, 785 Upanīta 904 Udena 719, 720, 721, 726, 727 Uparittha 902 Udumbara 686 Upāsabha 902, 903 Uggāhamāna 579, 580 Upasīdari 904 Ujjaya 903 Upatissa 180, 904 Ujuññā 683 upātivattatain 810 Ukkacelā 249 Upatthānasālā 945 Ukkatthā 1,355,759, 772 Uposatha 40, 589, 596, 597, 623, 626, 851, 904, upaddava 942 999 upadhi 486, 835 Uppala 904 upadhipahāna 486 Univelā 194, 197, 268, 643, 652, 775, 785 upadhipatisamyuttā 486 Usabha 904 upadhivepakkā 906 Uttara 691,692, 693, 1127 V 1 vacchadanta 462 vatthugana 485 Vacchagotta 513, 514, 515, 517, 521, 523, 527, Vebhāra 901 529, 1147 vedaniyā 325 Vacchāyana 203 Vedehi 256 Vādānuvādā 799 Vedehikā 151, 152, 153 Vajirapāni 256 vedeti 322 V^irī 668 Vegaliñga 599, 602, 604, 605 Valāhaka 999 Vehapphala 358, 359 Vāmadeva 733, 772 Vejayanta 278, 279, 367, 368 Vāmaka 733, 772 vekanda 462 Varadhara 561 Vekhanassa 595, 597, 598,1148 Vāsabhā 668, 669 Veluvana 175,329,425,447, 501, 523, 561, 585, Vāsettha 733, 759, 760, 761, 762, 763, 768, 772, 749, 750, 849, 853, 951, 955, 969, 1037, 1151 1089, 1123, 1127 Vassakāra 691, 850, 853, 854 Vepulla 901

Vèrafíjaka 315 vigatavalika 934 Vesālī 85,133,253,258,263,381,384,513,659, vihārā 719 829, 853 Vijita 903 Vessā 233, 308, 414, 632, 633, 634, 635, 636, vijjābhāgiyā 923 685, 711, 712, 713, 717, 741, 742, 743, vijjāvimutti 914 744, 745, 747, 893 vipassanā 141, 263, 323, 840, 905, 919, 1011, Vessāmittā 733 1012 Vessavana 278, 279 Visākhā 329, 330, 331, 332, 333, 334 Videha 369, 626, 627, 691, 692, 693, 696, 700 vitakkā 940 Videhi 674, 849 Vītarāgā 904 Vidhura 364, 366, 367 vitta 1061 Vidūdabha 669, 684, 687, 688 Vutthanima 367

Yakkhā 183,233,278 yebhuyyasikā 824 Yāmā 1004, 1005, 1006, 1009 yojana 595, 637, 678, 726, 912 Yamataggi 733, 772 Yona 710,711 Yasassi 902 yugamatta 694

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ z JfSn trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã í phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vi luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp

cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên. Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Mọi sự đóng góp, xin liên hệ:
1. Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
750 Nguyễn Kiệm, p. 4, Q. Phú Nhuận, TP. HCM
ĐT: (+84) 28 3844 8893 DĐ: (+84) 909 478 298
2. Tài khoản:
* Gửi trong nước:
Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Số TK: 0071001286090
Ngân hàng: VIETCOMBANK (Chi nhánh TP. HCM)
* Gởi từ nước ngoài:
Tên chủ TK: Viên Nghiên cuu Phát hoc Viet Nam
Số TK: 0071001286090
Ngân hàng: VIETCOMBANK (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Ho Chi Minh City Branch)
Swift code: BFTVVNVX 007
Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUAT bản hong đức
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 02
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -02
KINH TRUNG BỘ
(Majjhimā Nikâya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in ĐĐ. Thích Quảng Tánh, ĐĐ. Thích Quảng Kiến, se. Thích nữ Hạnh Thường, se. Thích nữ Tịnh Huệ, se. Thích nữ Liên Kỉnh Cẩm Hồng, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Ngọc Hoa, Liên Nguyệt

Trình bày Tống Viết Diễn, Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 6.000 bản, khổ: 19 x 27 em, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chỉ, Thành phố Hồ Chỉ Minh), số Xác nhãn đăng ký XB: 4217-2020/CXBIPH/18 - 78/HĐ. số QĐXB của NXB: 371/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 10/10/2020. In xong và nộp lưu chiếu năm 2020. I l** Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-3ỉ8-037-4 111111111111111I I ỊI 9II786043II1 8 03 7 'II

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.